



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI 2018**

(Kèm theo Quyết định số 3459 /QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2018 HĐND Tỉnh giao	Trong đó		Quyết toán năm 2018	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	11.036.191	4.231.027	6.805.164	11.494.078	3.981.130	7.512.948	104,15	94,09	110,40
I	Chi đầu tư phát triển	1.621.820	989.820	632.000	2.017.096	993.847	1.023.249	124,37	100,41	161,91
	Trong đó: - Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	600.000	150.000	450.000	721.420	140.053	581.367	120,24	93,37	129,19
	- Chi từ nguồn XDCB tập trung	919.820	737.820	182.000	843.605	651.640	191.964	91,71	88,32	105,47
	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	52.000	52.000	-	51.307	41.419	9.888	98,67	79,65	
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	1.539.320	907.320	632.000	1.934.359	911.110	1.023.249	125,66	100,42	161,91
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích	1.500	1.500	-	1.496	1.496	-	99,72	99,72	
3	Chi trả nợ gốc vay kiến cổ hóa kênh mương	81.000	81.000	-	81.000	81.000	-			
4	Chi bổ sung quỹ phát triển đất	-	-	-	241	241	-			

STT	 Nội dung chi	Dự toán năm 2018 HĐND Tỉnh giao	Trong đó		Quyết toán năm 2018	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
II	Chi thường xuyên	8.953.991	2.902.421	6.051.570	9.377.616	2.937.951	6.439.665	104,73	101,22	106,41
2.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội	322.331	223.715	98.616	382.487	227.909	154.579	118,66	101,87	156,75
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.222.810	729.217	3.493.593	4.345.005	733.114	3.611.891	102,89	100,53	103,39
2.3	Chi Khoa học và công nghệ	21.763	21.763	-	18.256	18.256	-	83,89	83,89	
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.067.349	807.854	259.495	1.091.171	931.479	159.692	102,23	115,30	61,54
2.5	Chi Văn hóa thông tin, TDTT, PTTT	168.336	106.085	62.251	189.051	103.380	85.671	112,31	97,45	137,62
2.6	Chi kinh tế, môi trường	827.156	460.453	366.703	952.042	365.960	586.082	115,10	79,48	159,82
2.7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.904.790	463.085	1.441.705	1.944.792	462.274	1.482.518	102,10	99,82	102,83
2.8	Chi đảm bảo xã hội	432.885	85.249	347.636	442.652	94.573	348.079	102,26	110,94	100,13
2.9	Chi khác	14.616	5.000	9.616	12.159	1.006	11.153	83,19	20,13	115,98
III	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	300	300	-	32	32	-	10,52	10,52	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	49.300	49.300	-	49.300	49.300	-	100,00	100,00	
V	Dự phòng ngân sách	200.130	78.536	121.594	-	-	-			
VI	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	210.650	210.650	-	-	-	-			
VII	Ngân sách Thành phố chi đối ứng thực hiện dự án kè suối Nậm La	-	-	-	50.034	-	50.034			

STT	 Mỗi đơn vị ghi	Dự toán năm 2018 HĐND Tỉnh giao	Trong đó		Quyết toán năm 2018	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, HỖ TRỢ MỤC TIÊU	2.070.437	1.520.644	549.793	3.214.162	2.171.942	1.042.219	155,24	142,83	189,57
1	Chi CTMT và hỗ trợ có mục tiêu	1.633.187	1.083.394	549.793	2.878.367	1.836.148	1.042.219	176,24	169,48	189,57
2	Ghi thu ghi chi vốn nước ngoài	437.250	437.250	-	335.794	335.794	-	76,80	76,80	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN	-	-	-	2.042.814	1.418.640	624.174			
D	NỢ TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	-	-	-	34.346	34.346	-			
E	CÁC KHOẢN GHI THU - GHI CHI	-	-	-	17.577	-	17.577			
1	Ghi thu ghi chi tiền thuê đất	-	-	-	836	-	836			
2	Ghi thu ghi chi các khoản huy động, đóng góp	-	-	-	3.523	-	3.523			
3	Ghi chi từ nguồn địa phương vay lại	-	-	-	13.218	-	13.218			
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	13.106.628	5.751.671	7.354.957	16.802.975	7.606.058	9.196.917	128,20	132,24	125,04



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 4459 /QĐ-UBND ngày 4/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2018 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2018	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	11.747.328	14.183.796	120,74
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.995.657	6.564.521	109,49
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.231.027	3.981.130	94,09
I	Chi đầu tư phát triển	989.820	993.847	100,41
1	Chi đầu tư cho các dự án theo lĩnh vực	907.320	911.110	100,42
	Trong đó: - Chi an ninh, quốc phòng	21.689	34.438	158,78
	- Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	59.754	91.732	153,52
	- Chi Khoa học và công nghệ	8.000	10.389	129,87
	- Chi Y tế, dân số và gia đình	78.864	102.836	130,40
	- Chi Văn hóa thông tin, thể thao, PTTH	129.598	88.366	68,18
	- Chi các hoạt động kinh tế	521.835	473.751	90,79
2	Hỗ trợ doanh nghiệp làm dịch vụ công ích	1.500	1.496	99,72
3	Chi trả nợ vốn vay kiên cố hóa kênh mương	81.000	81.000	100,00
4	Chi bổ sung quỹ phát triển đất	-	241	
II	Chi thường xuyên	2.902.421	2.937.951	101,22
1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	223.715	227.909	101,87
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	729.217	733.114	100,53
3	Chi Khoa học và công nghệ	21.763	18.256	83,89
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	807.854	931.479	115,30
5	Chi Văn hóa thông tin, thể thao, Phát thanh truyền hình	106.085	103.380	97,45
6	Chi kinh tế, môi trường	460.453	365.960	79,48
7	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	463.085	462.274	99,82
8	Chi đảm bảo xã hội	85.249	94.573	110,94
9	Chi nhiệm vụ khác	5.000	1.006	20,13
III	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	300	32	10,52
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	49.300	49.300	100,00
V	Dự phòng ngân sách	78.536	-	0,00
VI	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	210.650	-	0,00
C	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, HỖ TRỢ MỤC TIÊU	1.520.644	2.171.942	142,83
1	Chi các CTMT quốc gia; CTMT và hỗ trợ có mục tiêu	1.083.394	1.836.148	169,48
2	Ghi thu ghi chi vốn nước ngoài	437.250	335.794	76,80
D	CHI CHUYỂN NGUỒN	-	1.418.640	
E	NỢP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	-	34.346	
F	GHI CHI TỪ NGUỒN ĐỊA PHƯƠNG VAY LẠI	-	13.218	



Biểu số 66/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 3153 /QĐ-UBND ngày 29/12/2019 của UBND tỉnh)

DVT: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán						Số quyết toán						
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
	Tổng cộng	9.195.026	3.044.758	105.012	300	5.995.657	49.300	11.065.593	2.942.775	90.326	32	49.300	6.564.521	1.418.640
A	Các cơ quan, tổ chức	3.149.769	3.044.758	105.012	-	-	-	3.033.101	2.942.775	90.326	-	-	-	-
I	Các đơn vị chưa phân cấp	1.976.228	1.939.416	36.812	-	-	-	1.924.708	1.889.563	35.146	-	-	-	-
1	Văn phòng Tỉnh ủy	140.558	140.558	-	-	-	-	137.912	137.912	-	-	-	-	-
2	Đoàn Đại biểu Quốc hội	1.500	1.500	-	-	-	-	1.500	1.500	-	-	-	-	-
3	Văn phòng HĐND tỉnh	14.993	14.993	-	-	-	-	14.909	14.909	-	-	-	-	-
4	Văn phòng UBND tỉnh	25.624	25.624	-	-	-	-	25.624	25.624	-	-	-	-	-
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.599	11.599	-	-	-	-	11.526	11.526	-	-	-	-	-
6	Sở Tài chính	13.006	13.006	-	-	-	-	12.876	12.876	-	-	-	-	-
7	Văn phòng Sở Tư pháp	7.797	7.647	150	-	-	-	7.682	7.539	143	-	-	-	-
8	Sở Công thương	8.601	8.585	16	-	-	-	8.535	8.519	16	-	-	-	-
9	Văn phòng Sở Giao thông vận tải	11.388	11.388	-	-	-	-	11.307	11.307	-	-	-	-	-
10	Sở Xây dựng	42.464	42.464	-	-	-	-	41.507	41.507	-	-	-	-	-
11	Sở Lao động - TBXH	17.511	14.129	3.382	-	-	-	17.302	13.927	3.375	-	-	-	-
12	Sở Khoa học công nghệ	43.957	43.957	-	-	-	-	22.967	22.967	-	-	-	-	-
13	Sở Nội vụ	17.880	17.880	-	-	-	-	16.369	16.369	-	-	-	-	-
14	Sở Ngoại vụ	39.872	39.872	-	-	-	-	36.206	36.206	-	-	-	-	-
15	Ban Thi đua khen thưởng	11.677	11.677	-	-	-	-	11.611	11.611	-	-	-	-	-
16	Ban Dân tộc	16.914	9.654	7.260	-	-	-	16.914	9.654	7.260	-	-	-	-
17	Thanh tra nhà nước	10.405	10.405	-	-	-	-	10.393	10.393	-	-	-	-	-



TT	 Tên đơn vị	Dự toán						Số quyết toán						
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
18	Chi cục Quản lý thị trường	19.286	19.286	-	-	-	-	19.286	19.286	-	-	-	-	-
19	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	2.230	1.740	490	-	-	-	2.206	1.727	480	-	-	-	-
20	Sở Thông tin truyền thông	15.289	8.803	6.486	-	-	-	15.137	8.786	6.351	-	-	-	-
21	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	28.769	28.769	-	-	-	-	28.768	28.768	-	-	-	-	-
22	Nhà Thiếu nhi	2.379	2.379	-	-	-	-	2.301	2.301	-	-	-	-	-
23	Trung tâm Hoạt động Thanh thiếu niên	2.829	2.829	-	-	-	-	2.829	2.829	-	-	-	-	-
24	Trung tâm thông tin thuộc VP UBND tỉnh	2.210	2.210	-	-	-	-	2.205	2.205	-	-	-	-	-
25	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.534	1.534	-	-	-	-	1.534	1.534	-	-	-	-	-
26	Chi cục Văn thư lưu trữ	1.056	1.056	-	-	-	-	842	842	-	-	-	-	-
27	Chi cục giám định xây dựng	1.085	1.085	-	-	-	-	1.004	1.004	-	-	-	-	-
28	Ban Quản lý các khu công nghiệp	3.401	3.401	-	-	-	-	3.401	3.401	-	-	-	-	-
29	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	8.419	7.964	455	-	-	-	7.287	7.116	170	-	-	-	-
30	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	7.696	7.106	590	-	-	-	7.696	7.106	590	-	-	-	-
31	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.959	5.819	140	-	-	-	5.959	5.819	140	-	-	-	-
32	Hội Nông dân	5.843	5.793	50	-	-	-	5.642	5.593	49	-	-	-	-
33	Hội Cựu chiến binh	4.905	4.855	50	-	-	-	4.167	4.117	50	-	-	-	-
34	Hội Ngành nghề Nông nghiệp nông thôn	1.016	1.016	-	-	-	-	1.016	1.016	-	-	-	-	-
35	Hội Văn học nghệ thuật	5.478	5.478	-	-	-	-	5.082	5.082	-	-	-	-	-
36	Hội Chữ thập đỏ	2.141	2.141	-	-	-	-	2.141	2.141	-	-	-	-	-
37	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	1.963	1.963	-	-	-	-	1.589	1.589	-	-	-	-	-
38	Hội Nhà báo	871	871	-	-	-	-	813	813	-	-	-	-	-
39	Hội người cao tuổi	995	995	-	-	-	-	865	865	-	-	-	-	-
40	Hội Khuyến học	1.312	1.312	-	-	-	-	1.312	1.312	-	-	-	-	-
41	Hội Khoa học lịch sử	1.166	1.166	-	-	-	-	1.117	1.117	-	-	-	-	-



TT		Dự toán						Số quyết toán						
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
42	Hội Cựu Thanh niên xung phong	480	480	-	-	-	-	480	480	-	-	-	-	-
43	Hội Khoa học kinh tế	570	570	-	-	-	-	570	570	-	-	-	-	-
44	Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật	2.028	2.028	-	-	-	-	2.028	2.028	-	-	-	-	-
45	Liên minh các HTX	4.539	3.439	1.100	-	-	-	4.465	3.365	1.100	-	-	-	-
46	Hội Người mù	1.341	1.341	-	-	-	-	1.339	1.339	-	-	-	-	-
47	Hội Luật gia	1.657	1.657	-	-	-	-	1.657	1.657	-	-	-	-	-
48	Đoàn Luật sư	260	260	-	-	-	-	260	260	-	-	-	-	-
49	Hiệp hội doanh nghiệp	1.055	1.055	-	-	-	-	1.055	1.055	-	-	-	-	-
50	Hội Kiến trúc sư	100	100	-	-	-	-	100	100	-	-	-	-	-
51	Hội cựu giáo chức	200	200	-	-	-	-	200	200	-	-	-	-	-
52	Cục Thống kê	400	400	-	-	-	-	400	400	-	-	-	-	-
53	Hiệp hội Du lịch	360	360	-	-	-	-	360	360	-	-	-	-	-
54	Trường Cao đẳng Nông lâm	30.309	30.309	-	-	-	-	29.409	29.409	-	-	-	-	-
55	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật công nghệ	39.343	33.343	6.000	-	-	-	38.143	32.317	5.825	-	-	-	-
56	Trường Cao đẳng Sơn La	104.999	104.999	-	-	-	-	99.804	99.804	-	-	-	-	-
57	Trường Cao đẳng Y tế	30.476	30.476	-	-	-	-	30.195	30.195	-	-	-	-	-
58	Trường Chính trị tỉnh	13.174	13.174	-	-	-	-	11.669	11.669	-	-	-	-	-
59	Trường Trung cấp luật Tây Bắc	1.950	1.950	-	-	-	-	1.820	1.820	-	-	-	-	-
60	TT Bảo trợ xã hội	5.969	5.969	-	-	-	-	5.942	5.942	-	-	-	-	-
61	TT Điều trị nười đường PHCN bệnh nhân tâm thần	5.952	5.952	-	-	-	-	5.907	5.907	-	-	-	-	-
62	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Sơn la	54.767	54.161	606	-	-	-	53.941	53.335	605	-	-	-	-
63	TT Khuyến công và TVPT công nghiệp	1.762	1.762	-	-	-	-	1.762	1.762	-	-	-	-	-
64	Ban CH phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	1.400	1.400	-	-	-	-	1.377	1.377	-	-	-	-	-
65	BQLDA hỗ trợ nông nghiệp các bon thấp	865	865	-	-	-	-	692	692	-	-	-	-	-
66	Vp điều phối CTMT QG xây dựng nông thôn mới	5.543	2.000	3.543	-	-	-	4.522	1.997	2.525	-	-	-	-



TT		Dự toán						Số quyết toán						
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu	Chi trả nợ quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
67	Bộ chỉ huy biên phòng tỉnh	26.248	25.878	370	-	-	-	26.248	25.878	370	-	-	-	-
68	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	3.988	3.988	-	-	-	-	3.979	3.879	-	-	-	-	-
69	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	753	753	-	-	-	-	753	753	-	-	-	-	-
70	TT giám định chất lượng xây dựng	886	886	-	-	-	-	702	702	-	-	-	-	-
71	Trung tâm dịch vụ việc làm	1.656	1.152	504	-	-	-	1.627	1.152	475	-	-	-	-
72	Ban an toàn giao thông	3.048	3.048	-	-	-	-	3.042	3.042	-	-	-	-	-
73	TT ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	1.531	1.531	-	-	-	-	1.224	1.224	-	-	-	-	-
74	TT thông tin ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	708	708	-	-	-	-	584	584	-	-	-	-	-
75	Phòng Công chứng số 1	554	554	-	-	-	-	554	554	-	-	-	-	-
76	Phòng Công chứng số 2	449	449	-	-	-	-	449	449	-	-	-	-	-
77	Phòng Công chứng số 3	268	268	-	-	-	-	268	268	-	-	-	-	-
78	Tổng đội Thanh niên Xung phong	2.562	2.562	-	-	-	-	2.327	2.327	-	-	-	-	-
79	TT Công nghệ thông tin và truyền thông	1.864	1.864	-	-	-	-	1.859	1.859	-	-	-	-	-
80	Ban Quản lý khu du lịchQG Mộc Châu	3.441	3.441	-	-	-	-	3.291	3.291	-	-	-	-	-
81	TT kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	250	250	-	-	-	-	250	250	-	-	-	-	-
82	Trung tâm thông tin và thống kê Khoa học công nghệ	1.262	1.262	-	-	-	-	1.262	1.262	-	-	-	-	-
83	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	1.828	1.828	-	-	-	-	1.795	1.795	-	-	-	-	-
84	Trung tâm lưu trữ lịch sử	561	561	-	-	-	-	558	558	-	-	-	-	-
85	Trung tâm hành chính công	1.109	1.109	-	-	-	-	1.109	1.109	-	-	-	-	-
86	TT dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp	571	571	-	-	-	-	571	571	-	-	-	-	-
87	Trung tâm xúc tiến đầu tư tỉnh	4.602	4.602	-	-	-	-	4.284	4.284	-	-	-	-	-

TT	 Đơn vị	Dự toán						Số quyết toán						
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
88	BQLDA đi dân tái định cư thủy điện Sơn La	150	150	-	-	-	-	150	150	-	-	-	-	-
89	Liên đoàn lao động tỉnh	100	50	50	-	-	-	100	50	50	-	-	-	-
90	Tòa án nhân dân tỉnh	1.864	1.784	80	-	-	-	1.862	1.782	80	-	-	-	-
91	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	80	-	80	-	-	-	80	-	80	-	-	-	-
92	Công an tỉnh	115.100	109.900	5.200	-	-	-	115.061	109.861	5.200	-	-	-	-
93	Cục Thi hành án dân sự	28	28	-	-	-	-	28	28	-	-	-	-	-
94	Cơ quan thường trú Đài tiếng nói Việt Nam	50	50	-	-	-	-	50	50	-	-	-	-	-
95	Thông tấn xã Việt Nam tại Sơn la	200	200	-	-	-	-	200	200	-	-	-	-	-
96	Chi cục hải quan Sơn La	140	-	140	-	-	-	140	-	140	-	-	-	-
97	Chi cục hải quan Lông Sập	70	-	70	-	-	-	70	-	70	-	-	-	-
98	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	85.789	85.789	-	-	-	-	81.452	81.452	-	-	-	-	-
99	Đoàn KT-QP326 Bộ Tư lệnh quân khu 2	300	300	-	-	-	-	300	300	-	-	-	-	-
100	Bảo hiểm xã hội tỉnh	712.772	712.772	-	-	-	-	712.772	712.772	-	-	-	-	-
101	Công ty TNHH 1 TV quản lý khai thác công trình thủy lợi Sơn La	35.812	35.812	-	-	-	-	35.812	35.812	-	-	-	-	-
102	Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	86.139	86.139	-	-	-	-	86.139	86.139	-	-	-	-	-
103	Chi nhánh Tổng Công ty chè Việt Nam - Công ty cổ phần tại Sơn La, Vinatex Mộc Châu	1.016	1.016	-	-	-	-	1.016	1.016	-	-	-	-	-
104	Công ty TNHHNN 1TV Nông nghiệp Tô Hiệu	107	107	-	-	-	-	107	107	-	-	-	-	-
105	Ban quản lý rừng phòng hộ Sốp Cộp	64	64	-	-	-	-	64	64	-	-	-	-	-
106	Công ty TNHHNN 1TV Lâm nghiệp Phù Yên	598	598	-	-	-	-	598	598	-	-	-	-	-
107	Công ty TNHHNN 1TV Lâm nghiệp Mường La	23	23	-	-	-	-	23	23	-	-	-	-	-
108	Công ty TNHHNN 1TV Lâm nghiệp Mộc Châu	14	14	-	-	-	-	14	14	-	-	-	-	-



TT	Tên đơn vị	Dự toán								Số quyết toán					
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
109	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sông Mã	57	57	-	-	-	-	-	57	57	-	-	-	-	
110	Công ty cổ phần chè Chiềng Vè Mộc Châu	68	68	-	-	-	-	-	68	68	-	-	-	-	
111	Công ty TNHH Mạnh Thắng	111	111	-	-	-	-	-	111	111	-	-	-	-	
112	Công ty cổ phần cấp nước Sơn La	73	73	-	-	-	-	-	73	73	-	-	-	-	
113	Quỹ hỗ trợ nông dân	1.500	1.500	-	-	-	-	-	1.500	1.500	-	-	-	-	
114	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	2.000	2.000	-	-	-	-	-	2.000	2.000	-	-	-	-	
115	Công ty điện lực Sơn La	290	290	-	-	-	-	-	290	290	-	-	-	-	
116	Quỹ khuyến học	500	500	-	-	-	-	-	500	500	-	-	-	-	
II	Các ngành phân cấp	1.173.541	1.105.341	68.199	-	-	-	-	1.108.393	1.053.212	55.180	-	-	-	
1	Ngành văn hóa	93.768	89.603	4.165	-	-	-	-	85.188	82.079	3.108	-	-	-	
2	Ngành y tế	309.684	289.064	20.620	-	-	-	-	289.518	270.000	19.518	-	-	-	
3	Ngành giáo dục	516.024	515.854	170	-	-	-	-	503.159	503.082	77	-	-	-	
4	Ngành nông nghiệp	216.826	174.306	42.520	-	-	-	-	195.948	164.196	31.752	-	-	-	
5	Ngành tài nguyên môi trường	37.239	36.514	725	-	-	-	-	34.580	33.855	725	-	-	-	
B	Chi trả lãi do chính quyền địa phương vay	300	-	-	300	-	-	-	32	-	-	32	-	-	
C	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	49.300	-	-	-	-	-	49.300	49.300	-	-	49.300	-	-	
D	Dự phòng ngân sách	78.536	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
E	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	210.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
F	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	5.995.657	-	-	-	5.995.657	-	-	6.564.521	-	-	-	6.564.521	-	
G	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	-	-	-	-	1.418.640	-	-	-	-	1.418.640	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	